Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0410.90.10

Mã HS	0410.90.10
Mô tả hàng hóa	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Tổ yến
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:18:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04109010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K920
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N920
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q920
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E911
ATIGA	2022	2022	0	AT!E912
ATIGA	2023	2023	0	AT!F912
ATIGA	2024	2024	0	AT!G912
ATIGA	2025	2025	0	AT!H912
ATIGA	2026	2026	0	AT!I912
ATIGA	2027	2027	0	AT!J912
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E914
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F914
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H914
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I914
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J914
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E916
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F916
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G916
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H916
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I916
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J916
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F918
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H913
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F914
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G914
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H914
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I914
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J914
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K914
VKFTA	2022	2022	0	VK!E912
VKFTA	2023	2023	0	VK!F912
VKFTA	2024	2024	0	VK!G912
VKFTA	2025	2025	0	VK!H912
VKFTA	2026	2026	0	VK!I912
VKFTA	2027	2027	0	VK!J912
VCFTA	2022	2022	0	VC!D923
VCFTA	2023	2023	0	VC!E923
VCFTA	2024	2024	0	VC!F923

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G923
VCFTA	2026	2026	0	VC!H923
VCFTA	2027	2027	0	VC!I923
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D920
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E920
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F920
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G920
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H920
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I920
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D929
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E929
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F929
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G929
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H929
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I929
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D913
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E913
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F913
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G913
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H913
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I913
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D915
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E915
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F915
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G915
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I915
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D913
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E913
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F913
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G913
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H913
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I913
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J913
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D916
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E916
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F916
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G916
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H916
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I916
RCEP B	2022	2022	0	B!D916
RCEP B	2023	2023	0	B!E916
RCEP B	2024	2024	0	B!F916
RCEP B	2025	2025	0	B!G916
RCEP B	2026	2026	0	B!H916
RCEP B	2027	2027	0	B!I916
RCEP C	2022	2022	0	C!D916
RCEP C	2023	2023	0	C!E916
RCEP C	2024	2024	0	C!F916
RCEP C	2025	2025	0	C!G916
RCEP C	2026	2026	0	C!H916
RCEP C	2027	2027	0	C!I916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D916
RCEP D	2023	2023	0	D!E916
RCEP D	2024	2024	0	D!F916
RCEP D	2025	2025	0	D!G916
RCEP D	2026	2026	0	D!H916
RCEP D	2027	2027	0	D!I916
RCEP E	2022	2022	0	E!D916
RCEP E	2023	2023	0	E!E916
RCEP E	2024	2024	0	E!F916
RCEP E	2025	2025	0	E!G916
RCEP E	2026	2026	0	E!H916
RCEP E	2027	2027	0	E!I916
RCEP F	2022	2022	0	F!D916
RCEP F	2023	2023	0	F!E916
RCEP F	2024	2024	0	F!F916
RCEP F	2025	2025	0	F!G916
RCEP F	2026	2026	0	F!H916
RCEP F	2027	2027	0	F!I916
VIFTA	2024	2024	*	VI!F891
VIFTA	2025	2025	*	VI!G891
VIFTA	2026	2026	*	VI!H891
VIFTA	2027	2027	*	VI!I891

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0410.90 có 3 dòng thuế; dòng 0410.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổ yến.	0410.90.20 Trứng rùa; 0410.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0410.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0410.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0410.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0410.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N920), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.